

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
		đồng	đã kiểm toán đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	858,744,601,479	912,010,076,358
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	6,239,058,244,702	6,029,092,624,509
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	42,784,187,050,906	41,051,263,685,469
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Cho vay khách hàng	III.4	73,381,759,284,205	57,487,041,819,420
Cho vay khách hàng	III.4	74,564,499,240,263	58,527,134,662,557
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.5	(1,182,739,956,058)	(1,040,092,843,137)
Chứng khoán đầu tư	III.6	41,520,462,986,158	19,331,183,713,176
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.6.1	37,446,227,469,856	14,772,452,610,033
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.6.2	4,697,809,933,272	5,003,694,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(623,574,416,970)	(444,962,896,857)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.7	2,120,287,624,282	1,910,523,826,482
Đầu tư vào công ty con	III.7.1	1,424,657,830,000	1,389,245,830,000
Đầu tư vào công ty liên kết	III.7.2	208,824,900,000	80,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	III.7.3	858,656,945,155	821,439,588,355
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(371,852,050,873)	(380,161,591,873)
Tài sản cố định		1,182,910,610,080	1,229,145,737,659
Tài sản cố định hữu hình	III.8	416,051,388,784	429,935,554,466
Nguyên giá tài sản cố định		929,387,114,200	796,841,366,488
Hao mòn tài sản cố định		(513,335,725,416)	(366,905,812,022)
Tài sản cố định vô hình	III.9	766,859,221,296	799,210,183,193
Nguyên giá tài sản cố định		959,376,802,197	917,964,333,455
Hao mòn tài sản cố định		(192,517,580,901)	(118,754,150,272)
Tài sản Cố khác		5,848,154,706,481	6,749,286,699,083
Các khoản lãi và phí phải thu		2,940,628,802,157	1,618,383,424,773
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52,272,842	30,697,160
Các khoản phải thu	III.10	2,685,712,571,474	3,618,128,419,448
Tài sản Cố khác		363,308,217,851	1,787,744,157,702
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(141,547,157,843)	(275,000,000,000)
TỔNG TÀI SẢN		173,935,565,108,293	134,699,548,182,156

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
		đồng	đã kiểm toán đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.11	488,477,289,152	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.12	30,499,297,631,331	26,916,400,170,979
Tiền gửi của khách hàng	III.13	117,920,022,747,980	89,581,404,319,574
Các công cụ tài chính phải sinh các công nợ tài chính khác	III.14	26,173,405,229	22,637,453,462
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.15	189,591,782,500	201,504,544,500
Phát hành giấy tờ có giá	III.16	3,420,068,393,288	4,531,631,630,177
Các khoản nợ khác		8,584,767,361,502	3,855,959,902,751
Các khoản lãi, phí phải trả		1,374,419,436,905	1,039,557,850,629
Thuế phải trả		76,665,037,752	382,296,995,272
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản nợ khác	III.17	6,926,293,633,244	2,289,183,623,315
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	III.18	207,369,253,601	144,921,433,535
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		161,128,398,610,982	125,109,538,021,443
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	III.19	10,338,420,864,820	7,553,764,812,500
Vốn điều lệ		10,000,000,000,000	7,300,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		338,420,864,820	253,764,812,500
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		989,253,862,678	792,242,771,324
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		1,479,491,769,813	1,244,002,576,889
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.19.1	12,807,166,497,311	9,590,010,160,713
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		173,935,565,108,293	134,699,548,182,156

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		31/12/2012	31/12/2011
		đồng	đã kiểm toán đồng
I. Nghĩa vụ tiềm ẩn		73,288,237,239,914	75,794,709,765,988
1. Cam kết bảo lãnh		21,222,404,800,802	13,058,900,258,774
2. Cam kết thư tín dụng		52,065,832,439,112	62,735,809,507,214
II. Các cam kết đưa ra		-	-
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng	V.1	73,288,237,239,914	75,794,709,765,988

Người lập

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 08 tháng 02 năm 2013

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	IV 20	4,093,586,546,406	3,584,939,326,377	15,266,758,989,016	13,620,183,251,320
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	IV 21	(2,441,554,567,958)	(2,054,087,894,376)	(8,792,153,899,905)	(8,337,318,884,527)
Thu nhập lãi thuần		1,652,031,978,448	1,530,851,432,001	6,474,605,089,111	5,282,864,366,793
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		194,430,772,138	164,123,099,892	681,297,729,161	584,766,040,891
Chi phí hoạt động dịch vụ		(21,689,584,728)	(18,619,460,733)	(65,777,753,426)	(68,675,097,820)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV 22	172,741,187,410	145,503,639,159	615,519,975,735	516,090,943,071
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	IV 23	(31,211,767,457)	82,167,696,324	1,744,850,138	(85,472,013,706)
Lãi từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		(7,125,679,528)	4,319,656,869	1,889,170,330	19,282,159,745
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		384,079,551,899	(316,973,955,857)	104,698,020,887	(711,673,955,857)
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV 24	376,953,872,371	(312,654,298,988)	106,587,191,217	(692,391,796,112)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV 25	20,541,875,342	6,561,963,600	66,331,721,189	44,424,935,390
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV 26	64,466,220,576	(193,953,451,881)	236,350,173,595	116,146,778,589
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2,255,523,166,690	1,258,476,980,415	7,501,139,000,985	5,181,663,214,025
Chi phí cho người lao động		(445,790,271,761)	(284,952,505,936)	(1,343,774,653,447)	(724,281,099,403)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(63,925,676,714)	(51,861,312,154)	(227,611,795,802)	(175,756,820,846)
Chi phí hoạt động khác	IV 27	(375,708,235,256)	(292,149,385,226)	(973,035,111,227)	(847,651,139,168)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(885,424,183,731)	(628,953,203,316)	(2,544,421,560,476)	(1,747,688,859,217)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		1,370,098,982,959	629,513,777,100	4,956,717,440,509	3,433,974,354,809
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD		(152,419,364,188)		(162,605,571,688)	
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(880,845,177,464)	56,977,994,158	(1,566,313,194,895)	(487,324,950,451)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng		85,794,062,097	95,071,988,870	(62,467,820,066)	(3,864,248,098)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(81,647,157,843)	(112,000,000,000)	(141,547,157,843)	(112,000,000,000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		341,181,345,561	669,563,760,128	3,023,783,696,017	2,830,785,156,260
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(94,802,747,612)	(166,244,458,892)	(753,995,542,953)	(696,788,562,061)
Thu nhập:(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại					
Chi phí thuế TNDN trong năm		(94,802,747,612)	(166,244,458,892)	(753,995,542,953)	(696,788,562,061)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	IV 29	246,378,597,949	503,319,301,236	2,269,788,153,064	2,133,996,594,199

Người lập

Người phê duyệt

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 08 tháng 02 năm 2013

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		13,944,513,611,631	13,386,745,294,720
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(8,457,292,313,629)	(7,876,824,711,461)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		615,519,975,735	514,853,198,422
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		3,634,020,468	(66,189,853,959)
Thu nhập khác		(778,181,695,880)	(773,340,068,114)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		41,482,058,248	41,835,707,535
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1,126,871,954,153)	(724,281,099,403)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	IV 28	(1,064,894,148,052)	(628,195,989,022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3,177,909,554,368	3,874,602,478,718
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		(23,202,753,859,068)	(1,353,253,157,607)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(13,998,692,264,333)	(4,753,619,317,689)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(16,037,364,577,706)	(12,771,038,606,299)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)		(1,423,666,081,973)	(171,020,662,666)
Tăng tài sản hoạt động		2,356,851,787,825	(526,505,489,028)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		488,477,289,152	(8,768,803,309,362)
Tăng các khoản tiền gửi của các TCTD khác		3,582,897,460,352	12,283,747,707,370
Tăng tiền gửi của khách hàng		28,338,618,428,406	23,554,989,794,437
Tăng phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		(1,111,563,236,889)	120,989,190,197
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(11,912,762,000)	84,496,402,500
Tăng các công cụ tài chính phái sinh		3,535,951,767	22,637,453,462
Tăng/(giảm) khác của các khoản nợ khác		4,331,081,994,338	2,040,363,182,687
Sử dụng các quỹ		(323,895,904,910)	(468,244,280,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13,830,476,220,671)	13,169,361,386,084
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(175,138,138,081)	(519,817,487,692)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		(6,245,405,824)	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(139,454,256,800)	(62,073,472,749)
Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền		66,331,721,189	44,424,935,390
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(254,506,079,516)	(537,466,025,051)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 4/2012- Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
		đồng	đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ và tăng dư vốn cổ phần		2,784,656,052,320	-
Cổ tức trả cho cổ đông		(1,419,000,000,000)	(1,181,465,887,558)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		1,365,656,052,320	(1,181,465,887,558)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12,719,326,247,867)	11,450,429,473,475
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		40,576,017,731,149	29,125,588,257,674
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	IV.30	27,856,691,483,282	40,576,017,731,149

Người lập: 

Người phê duyệt: 

Người phê duyệt: 

Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 08 tháng 02 năm 2013



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bè	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lĩnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thủy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

6. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 21, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở

chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm mười tám (118) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, ba (03) công ty con và một (01) công ty liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52,50%

Số công ty liên kết: 01 công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có khoảng 5.157 nhân viên (Không kể các công ty con)

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN

ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không đánh cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

2.6.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung đủ theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-

NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.6.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn*, hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dự nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
A	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
B	Nợ cần chú ý	0%
C	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
D	Nợ nghi ngờ	50%
E	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính riêng. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Ngày 31 tháng 12 năm 2012, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL do Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011.

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá, nếu có.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm

yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng xem xét lập dự phòng giảm giá theo phương pháp giá trị tài sản thuần của công ty được đầu tư tính theo tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại ("REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại ("REVERSE REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đối với các công ty con, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

2.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đối với công ty liên kết, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

2.12 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.13 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi tài sản được bán hay thanh lý,

nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.14 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy tính	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê

2.15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 tại Mục 7). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và

các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.18 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không nung ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

2.20 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

2.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

2.22 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.24 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.25 *Lợi ích của nhân viên*

2.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng)

2.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

2.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	687.632.451.148	748.487.045.716
Tiền mặt bằng ngoại tệ	171.112.150.331	163.523.030.642
	858.744.601.479	912.010.076.358

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.915.702.931.797	5.273.793.351.876
- Bằng VNĐ	5.316.155.663.325	2.581.377.887.300
- Bằng ngoại tệ	599.547.268.472	2.692.415.464.576
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	131.532.704.585	6.574.328.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	191.822.608.320	748.724.944.000
	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	18.187.455.222.594	40.441.073.685.469
Trong đó:		
Tiền gửi thanh toán	398.712.708.339	555.399.849.470
- Bằng VNĐ	6.566.894.196	62.047.562.740
- Bằng ngoại tệ, vàng	392.145.814.143	493.352.286.730
Tiền gửi có kỳ hạn	17.788.742.514.255	39.885.673.835.999
- Bằng VNĐ	10.917.000.000.000	27.760.835.666.667
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.871.742.514.255	12.124.838.169.332
Cho vay các TCTD khác	24.596.731.828.312	610.190.000.000
Bằng VNĐ	24.759.337.400.000	610.190.000.000
Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(162.605.571.688)	-
	42.784.187.050.906	41.051.263.685.469

4. Cho vay khách hàng

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	74.037.319.063.273	58.218.945.153.901
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	315.587.893.186	106.684.964.156
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	189.591.782.500	201.504.544.500
Các khoản trả thay khách hàng	22.000.501.304	-

	<u>74.564.499.240.263</u>	<u>58.527.134.662.557</u>
- Phân tích chất lượng nợ cho vay:		
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	70.164.212.273.905	55.185.272.207.665
Nợ cần chú ý	3.028.648.556.707	2.404.479.643.584
Nợ dưới tiêu chuẩn	299.126.568.876	305.546.028.095
Nợ nghi ngờ	432.905.189.665	111.310.138.603
Nợ có khả năng mất vốn	639.606.651.110	520.526.644.610
	<u>74.564.499.240.263</u>	<u>58.527.134.662.557</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:		
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
Nợ ngắn hạn	53.065.886.043.706	39.348.082.914.031
Nợ trung hạn	13.002.375.809.000	11.640.911.718.714
Nợ dài hạn	8.496.237.387.557	7.538.140.029.812
	<u>74.564.499.240.263</u>	<u>58.527.134.662.557</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp				
	<u>31/12/2012</u>		<u>31/12/2011</u>	
	<u>đồng</u>	<u>%</u>	<u>đồng</u>	<u>%</u>
Cho vay các TCKT	65.300.712.196.299	87,64	50.454.180.259.192	86,21
Doanh nghiệp nhà nước				
trung ương	3.909.174.857.244	6,48	4.495.739.262.370	7,68
Doanh nghiệp nhà nước				
địa phương	476.028.216.502	0,49	218.265.547.496	0,37
Công ty TNHH nhà nước	8.154.390.775.857	10,02	6.769.707.557.085	11,57
Công ty TNHH tư nhân	18.318.757.092.552	24,32	12.668.331.350.027	21,65
Công ty cổ phần nhà nước	3.586.486.700.764	3,61	2.375.246.346.915	4,06
Công ty cổ phần khác	29.382.936.219.306	40,73	22.843.114.834.721	39,03
Doanh nghiệp tư nhân	946.164.072.789	1,23	767.938.359.481	1,31
Khác	526.774.261.285	0,76	315.837.001.097	0,54
Cho vay cá nhân	9.263.787.043.964	12,36	8.072.954.403.365	13,79
	<u>74.564.499.240.263</u>	<u>100,00</u>	<u>58.527.134.662.557</u>	<u>100,00</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2012	%	31/12/2011	%
	đồng		đồng	
Cho vay các TCKT	65.300.712.196.299	87,64	50.454.180.259.192	86,21
Nông nghiệp và lâm nghiệp	4.598.702.101.610	5,13	2.978.418.231.553	5,09
Công nghiệp khai thác mỏ	3.419.204.211.265	5,00	2.978.100.947.179	5,09
Công nghiệp chế biến	19.920.600.742.015	27,02	15.098.526.015.124	25,80
Sản xuất và phân phối				
điện, khí đốt và nước	8.517.359.644.746	8,58	5.530.698.483.340	9,45
Xây dựng	5.413.898.324.310	7,11	5.044.412.663.634	8,62
Thương nghiệp, sửa				
chữa xe cơ động cơ, mô				
tô, xe máy, đồ dùng cá				
nhân và gia đình	12.038.286.151.528	17,16	10.287.007.946.980	17,58
Khách sạn và nhà hàng	108.901.997.867	0,13	112.441.284.435	0,19
Vận tải, kho bãi, thông tin				
liên lạc	5.654.367.198.484	9,00	5.612.516.916.019	9,59
Các hoạt động liên quan				
kinh doanh tài sản và dịch				
vụ tư vấn	4.555.442.405.079	7,36	2.004.605.881.617	3,43
Hoạt động phục vụ cá				
nhân và cộng đồng	490.637.991.108	0,64	399.318.246.450	0,68
Ngành khác	583.311.428.287	0,51	408.133.642.861	0,70
Cho vay cá nhân	9.263.787.043.964	12,36	8.072.954.403.365	13,79
	74.564.499.240.263	100,00	58.527.134.662.557	100,00

6. Chứng khoán đầu tư

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	28.407.271.557.222	7.394.787.932.894
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	7.343.717.808.324	2.725.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	712.420.000.000	3.251.997.782.033
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	666.602.583.359	880.537.743.190
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	105.000.000.000	105.000.041.916
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	211.215.520.951	415.129.110.000
	37.446.227.469.856	14.772.452.610.033
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(67.074.416.971)	(268.212.896.857)
	37.379.153.052.885	14.504.239.713.176

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	400.278.270.289	50.000.000.000
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	350.000.000.000	350.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	2.080.000.000.000	3.468.694.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.867.531.662.983	1.135.000.000.000
	4.697.809.933.272	5.003.694.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(556.499.999.999)	(176.750.000.000)
	4.141.309.933.273	4.826.944.000.000

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào công ty con	1.424.657.830.000	1.389.245.830.000
Đầu tư vào công ty liên kết	208.824.900.000	80.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	858.656.945.155	821.439.588.355
	2.492.139.675.155	2.290.685.418.355
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	(371.852.050.873)	(380.161.591.873)
	2.120.287.624.282	1.910.523.826.482

7.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	582.689.080.000	100,00%	547.277.080.000	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	789.468.750.000	61,85%	789.468.750.000	61,85%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	52.500.000.000	52,50%	52.500.000.000	52,50%
	1.424.657.830.000		1.389.245.830.000	

7.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	208.824.900.000	49,76%	80.000.000.000	20,00%
	208.824.900.000		80.000.000.000	

7.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	583.214.588.355	521.814.588.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.722.356.800	88.000.000.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	186.720.000.000	211.625.000.000
	858.656.945.155	821.439.588.355

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau

	Nhà cửa vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	123.361.643.186	418.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Tăng trong năm	1.002.665.335	70.736.767.555	59.424.094.279	8.753.241.684	139.916.768.853
Giảm trong năm	(59.020.246)	(5.299.716.634)	(792.068.670)	(1.220.215.591)	(7.371.021.141)
Số dư cuối năm	124.305.288.275	483.970.679.507	257.549.575.588	63.561.570.830	929.387.114.200
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	13.359.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905.812.022
Tăng trong năm	5.121.444.730	97.108.114.242	39.984.045.630	11.634.760.571	153.848.365.173
Giảm trong năm	-	(5.547.646.871)	(812.857.142)	(1.057.947.766)	(7.418.451.779)
Số dư cuối năm	18.480.656.787	335.903.793.139	124.742.584.361	34.208.691.129	513.335.725.416
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466
Tại ngày cuối năm	105.824.631.488	148.066.886.368	132.806.991.227	29.352.879.701	416.051.388.784

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu năm	46.387.582.631	255.061.610.232	133.474.387.181	27.687.380.920	462.610.960.964
Tăng trong năm	76.974.060.555	166.640.571.218	67.979.171.308	28.963.148.307	340.556.951.388
Giảm trong năm	-	(3.168.552.864)	(2.536.008.510)	(621.984.490)	(6.326.545.864)
Số dư cuối năm	123.361.643.186	418.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	9.650.969.847	172.553.241.948	58.313.714.745	13.441.504.618	253.959.431.158
Tăng trong năm	3.708.242.210	74.897.961.288	28.016.893.560	11.626.199.209	118.249.296.267
Giảm trong năm	-	(3.107.877.468)	(759.212.432)	(1.435.825.503)	(5.302.915.403)
Số dư cuối năm	13.359.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905.812.022
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	36.736.612.784	82.508.368.284	75.160.672.436	14.245.876.302	208.651.529.806
Tại ngày cuối năm	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	751.028.744.405	166.935.589.060	917.964.333.465
Mua sắm mới	2.872.482.907	38.539.985.825	41.412.468.732
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	753.901.227.312	205.475.574.885	959.376.802.197
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	19.825.866.033	98.928.284.239	118.754.150.272
Khấu hao trong năm	16.335.145.450	57.428.285.179	73.763.430.629
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	36.161.011.483	156.356.569.418	192.517.580.901
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	731.202.878.372	68.007.304.821	799.210.183.193
Tại ngày cuối năm	717.740.215.829	49.119.005.467	766.859.221.296

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	653.155.425.512	84.524.741.188	737.680.166.700
Mua sắm mới	97.873.318.893	82.410.847.872	180.284.166.765
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	751.028.744.405	166.935.589.060	917.964.333.465
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	4.692.173.240	56.554.652.853	61.246.825.893
Khấu hao trong năm	15.133.692.793	42.373.631.586	57.507.324.379
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	19.825.866.033	98.928.284.239	118.754.150.272
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	648.463.252.272	27.970.088.535	676.433.340.807
Tại ngày cuối năm	731.202.878.372	68.007.304.821	799.210.183.193

10. Các khoản phải thu

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	63.211.630.403	576.805.933.646
Các khoản phải thu bên ngoài	2.622.500.941.071	3.041.322.485.802
	2.685.712.571.474	3.618.128.419.448

10.1. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Số dư đầu năm	275.000.000.000	88.000.000.000
Chi phí dự phòng trích lập thêm trong năm	141.547.157.843	112.000.000.000
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác sang quỹ dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(275.000.000.000)	75.000.000.000
Số dư cuối năm	141.547.157.843	275.000.000.000

11. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Vay NHNN	488.477.289.152	-
- Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	488.477.289.152	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	488.477.289.152	-

12. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	86.351.887.102	29.107.343.800
- Bằng VNĐ	77.809.413.888	27.288.051.915
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.542.473.214	1.819.291.885
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	14.328.690.060.000	25.092.429.725.000
- Bằng VNĐ	9.220.000.000.000	19.020.790.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.108.690.060.000	6.071.639.725.000
Tiền vay các TCTD khác	16.084.255.684.229	1.794.863.102.179
- Bằng VNĐ	10.158.000.000.000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.926.255.684.229	1.794.863.102.179
	30.499.297.631.331	26.916.400.170.979

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	35.633.184.717.849	24.579.728.825.264
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	23.541.514.269.676	15.672.610.760.244
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	76.129.031.276	53.634.349.834
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.014.735.535.039	8.852.328.250.869
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	805.881.858	1.155.464.317
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	65.035.367.564.197	48.822.591.206.174
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	24.971.863.721.296	18.597.742.837.705
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	34.920.337.978.300	24.349.237.047.593
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.085.067.692.246	1.224.786.323.761
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.058.098.172.355	4.650.824.997.115
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.371.083.956.220	8.322.312.226.279
Tiền ký quỹ	15.880.386.509.714	7.856.772.061.857
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	7.119.671.369.054	638.156.906.721
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8.760.715.140.660	7.218.615.155.136
	117.920.022.747.980	89.581.404.319.574

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi của TCKT	76.888.363.460.555	59.048.673.178.967
Tiền gửi của cá nhân	41.031.659.287.425	30.532.731.140.607
	117.920.022.747.980	89.581.404.319.574

14. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)

	Tài sản đồng	Công nợ đồng	Giá trị ròng đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	- (26.173.405.229)	(26.173.405.229)	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	- (24.266.621.000)	(24.266.621.000)	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	- (1.906.784.229)	(1.906.784.229)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	168.198.738	(22.805.652.200)	(22.637.453.462)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(22.805.652.200)	(22.805.652.200)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	168.198.738	-	168.198.738

15. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	65.269.100.000	115.042.432.500
Vốn nhận của tổ chức khác	124.322.682.500	86.462.112.000
	189.591.782.500	201.504.544.500

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng

Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 13,92%/năm.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 11,16%/năm.

16. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	2.420.000.000.000	3.530.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	1.000.068.393.288	1.001.631.630.177
	3.420.068.393.288	4.531.631.630.177

17. Các khoản nợ khác:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	504.651.432.368	120.176.297.342
Các khoản phải trả bên ngoài	6.421.642.200.876	2.169.007.325.973
	6.926.293.633.244	2.289.183.623.315

18. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Chi phí trích lập trong năm	-	62.467.820.066	62.467.820.066
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	207.389.253.601	207.389.253.601

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.057.185.437	141.057.185.437
Chi phí trích lập trong năm	-	3.864.248.098	3.864.248.098
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	144.921.433.535	144.921.433.535

19. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Biến động khác	Dư cuối
Vốn điều lệ	7.300.000.000.000	2.700.000.000.000	-	-	10.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.764.812.500	84.656.052.320	-	-	338.420.864.820
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	216.416.206.969	106.700.000.000	-	-	323.116.206.969
Quỹ dự phòng tài chính	418.032.515.103	213.400.000.000	-	-	631.432.515.103
Quỹ khác	157.794.049.252	292.499.814.016	(415.588.722.662)	-	34.705.140.606
Lợi nhuận chưa phân phối	1.244.002.576.889	1.657.188.339.048	(1.421.699.146.124)	-	1.479.491.769.813
Tổng cộng	9.590.010.160.713	5.054.444.205.384	(1.837.287.858.786)	-	12.807.156.497.311

Trong năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Giá trị đồng	Hình thức tăng vốn
Ngày 23/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-ĐHĐCĐ và Nghị quyết số 532.1/NQ-MB-HĐQT	1.000.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược
Ngày 29/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-ĐHĐCĐ	1.700.000.000.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
		<u>2.700.000.000.000</u>	

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

		31/12/2012		31/12/2011	
		Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
Vốn góp của cổ đông	10.000.000.000.000	10.000.000.000.000	-	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	338.420.864.820	-	253.764.812.500	253.764.812.500
	<u>10.338.420.864.820</u>	<u>10.338.420.864.820</u>	<u>-</u>	<u>7.553.764.812.500</u>	<u>7.553.764.812.500</u>

19.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2012 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

19.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	2012 đồng	2011 đồng
Lợi nhuận sau thuế	2 269 788.153 064	1 630.677 292.963
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	936.547 945	730 000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.424	2.234

19.4. Cổ tức:

	2012 đồng	2011 đồng
Cổ tức năm trước	419 000.000.000	-
Tam ứng cổ tức cho kỳ hiện hành	1.000 000.000.000	-
	1.419.000.000.000	-

19.5. Cổ phiếu:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000.000	730 000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	730 000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	730 000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.919.888.003.997	3.687.689.834.094
Thu nhập lãi cho vay	9.286.534.783.901	8.197.819.519.505
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	3.016.718.029.653	1.626.488.207.720
Thu khác từ hoạt động tín dụng	43.618.171.465	108.185.690.001
	15.266.758.989.016	13.620.183.251.320

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.496.637.202.328	7.044.366.819.383
Trả lãi tiền vay	637.408.448.574	542.418.212.210
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	631.080.220.877	730.357.393.189
Chi phí hoạt động tín dụng khác	27.028.028.126	20.176.459.745
	8.792.153.899.905	8.337.318.884.527

22. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	452.280.001.525	373.348.639.278
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	179.869.399.971	174.278.370.240
Các dịch vụ khác	49.148.327.665	37.139.031.373
	681.297.729.161	584.766.040.891
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(49.589.901.785)	(41.959.961.526)
Các dịch vụ khác	(16.187.851.641)	(26.715.136.294)
	(65.777.753.426)	(68.675.097.820)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	615.519.975.735	516.090.943.071

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	203.389.826.884	284.381.485.485
Thu từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	404.331.718.704	368.851.338.983
	607.721.545.588	653.232.824.468
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(27.944.343.093)	(268.094.729.513)
Chi về các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	(578.032.352.357)	(470.610.108.661)
	(605.976.695.450)	(738.704.838.174)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.744.850.138	(85.472.013.706)

24. Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

24.1 Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	27.514.218.968	20.203.639.071
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(25.625.048.638)	(921.479.326)
	1.889.170.330	19.282.159.745

24.2 Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	96.388.479.887	(388.209.830.984)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	8.309.541.000	(323.464.124.873)
	104.698.020.887	(711.673.955.857)

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	13.150.000.000	2.684.983.915
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	9.450.000.000	-

Cổ tức các năm trước chuyển về từ công ty liên kết	13.997.593.150	-
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	29.734.128.039	41.739.951.475
	66.331.721.189	44.424.935.390

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	41.482.058.248	41.835.707.535
Thu nhập khác	194.868.115.347	74.311.071.054
	236.350.173.595	116.146.778.589

27. Chi phí hoạt động

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Chi thuê văn phòng	259.788.156.233	199.454.226.230
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.073.453.110	16.698.004.945
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	39.897.929.033	32.001.853.175
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	69.085.424.670	70.608.667.820
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	45.341.453.666	33.008.721.103
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc	222.614.914.531	97.711.221.791
Chi phí quản lý chung	150.904.619.011	158.880.444.496
Chi phí hoạt động khác	174.329.160.973	239.287.999.608
	973.035.111.227	847.651.139.168

28. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<i>Số dư tại ngày 31/12/2011</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Đơn vị: đồng</i>	<i>Số dư tại ngày 31/12/2012</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	3.511.824.911	23.093.075.266	(23.683.904.213)	2.940.995.964
Thuế TNDN	323.456.009.310	753.995.542.953	(1.064.894.148.052)	12.557.404.211
Các loại thuế khác	55.329.161.051	141.246.378.334	(135.408.901.808)	61.166.637.577
	382.296.995.272	918.334.996.553	(1.223.966.954.073)	76.665.037.752

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.023.783.696.017	2.830.785.156.260
Trừ:		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức)	(66.331.721.189)	(44.424.935.390)
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(16.168.566.529)	794.027.374

- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	56.655.754.105	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng theo hệ thống NHNN Việt Nam	2.997.939.162.404	2.787.154.248.244
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm theo thuế suất 25% (i)	749.484.790.601	696.788.562.061
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	4.510.752.352	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii)	753.995.542.953	696.788.562.061
Các khoản phải nộp do năm trước do hạch toán ngược	-	18.685.616
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	753.995.542.953	696.807.247.677
Thuế TNDN phải trả đầu năm	323.456.009.310	254.844.750.655
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.064.894.148.052)	(628.195.989.022)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	12.557.404.211	323.456.009.310

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	858.744.601.479	912.010.076.358
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.239.058.244.702	6.029.092.624.509
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	398.712.708.339	555.399.849.470
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	11.928.977.400.000	33.079.515.180.812
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn không quá ba tháng	8.431.198.528.762	-
	27.856.691.483.282	40.576.017.731.149

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thu hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thu hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.090.625.887.085	2.458.879.524.700
Bảo lãnh vay vốn	425.428.995.000	24.827.920.000
Bảo lãnh dự thầu	1.235.913.366.057	605.507.176.045
Bảo lãnh thanh toán	6.115.880.451.273	4.898.360.357.285
Bảo lãnh khác	8.354.556.101.387	5.071.325.280.764
Cam kết thư tín dung	52.065.832.439.112	62.735.809.507.214
	73.288.237.239.914	75.794.709.765.988

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Mua trái phiếu Hoạt động đầu tư gián tiếp qua công ty con Hoạt động tiền gửi Hoạt động khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty trực thuộc	Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu đồng	(Phải trả) đồng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ	52.500.000.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn	-	(36.607.446.896)
		Ủy thác đầu tư	400.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn điều lệ	742.218.750.000	-
		Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	600.000.000.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn	-	(57.647.365.881)
		Ủy thác đầu tư	15.225.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Quản lý Nợ và khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn điều lệ	582.689.080.000	-
		Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(43.226.371.967)
		Cho vay	288.207.810.230	-
		Ủy thác đầu tư	423.457.656.219	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp	208.824.900.000	-
		Hợp đồng cam kết mua và bán chứng khoán	25.000.000.000	-

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu đồng</u>	<u>(Phải trả) đồng</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(209.412.270.821)
		Đầu tư gián tiếp qua công ty con	15.225.000.000	-
		Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	600.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(333.394.665.605)
		Ủy thác đầu tư	700.000.000.000	-
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	-	(30.471.911.881)
		Phải thu	481.158.287.837	-
		Cho vay	301.667.808.000	-
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán	25.000.000.000	-

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phải sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	73.540.383.357.189	117.707.565.328.614	52.027.377.615.963	42.030.517.403.128
Nước ngoài	1.024.115.883.074	212.457.419.366	38.454.823.149	113.520.000.000

3.2 Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

	Miền Bắc đồng	Miền Trung đồng	Miền Nam đồng	Nước ngoài đồng	Tổng cộng đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.117.079.687.694	1.245.932.624.468	3.820.390.499.851	83.356.177.003	15.266.758.989.016
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(4.807.908.048.306)	(976.099.929.797)	(2.976.739.245.959)	(31.406.675.843)	(8.792.153.899.905)
Thu nhập lãi thuần	5.309.171.639.388	269.832.694.671	843.651.253.892	51.949.501.160	6.474.605.089.111
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	453.400.482.195	44.087.073.493	180.322.639.442	3.487.534.031	681.297.729.161
Chi phí hoạt động dịch vụ	(54.547.051.578)	(2.072.460.204)	(7.538.569.221)	(1.619.672.423)	(65.777.753.426)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	398.853.430.617	42.014.613.289	172.784.070.221	1.867.861.608	615.519.975.735
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(37.736.011.578)	5.039.234.640	32.845.182.256	1.596.444.820	1.744.850.138
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động đầu tư	1.889.170.330	-	-	-	1.889.170.330
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	(163.198.073.530)	26.430.488.421	368.055.452.771	5.062.305.933	236.350.173.595
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	104.698.020.887	-	-	-	104.698.020.887
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	66.331.721.189	-	-	-	66.331.721.189
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.680.009.897.303	343.317.031.021	1.417.335.959.140	60.476.113.521	7.501.139.000.985
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.982.565.299.465)	(169.818.952.726)	(355.162.332.102)	(36.874.976.183)	(2.544.421.560.476)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.697.444.597.838	173.498.078.295	1.062.173.627.038	23.601.137.338	4.956.717.440.509
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	(162.605.571.688)	-	-	-	(162.605.571.688)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(779.151.422.264)	(64.900.877.231)	(714.828.324.591)	(7.432.570.809)	(1.586.313.194.895)
Dự phòng giảm giá khác	(182.663.509.047)	(5.048.787.167)	(16.302.681.695)	-	(204.014.977.909)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.573.024.094.839	103.548.413.897	331.042.620.752	16.168.566.529	3.023.783.696.017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	2.573.024.094.839	103.548.413.897	331.042.620.752	16.168.566.529	2.269.788.153.064

3.3 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng
Từ bên ngoài	3 732 082 238 005	2 667 493 981 099	1 035 962 612 311	65 599 969 570	7 501 139 000 965
Từ nội bộ các khối	917 763 624 549	(644 028 920 845)	(411 780 417 140)	138 045 713 436	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	4 649 845 862 554	2 023 465 060 254	624 182 395 171	203 645 683 006	7 501 139 000 965
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(969 104 743 864)	(403 196 272 421)	(124 374 776 706)	(1 047 745 767 485)	(2 544 421 560 476)
Lợi nhuận thuần hoạt động	3 680 741 118 690	1 620 268 787 833	499 807 618 465	(844 100 084 479)	4 956 717 440 509
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	-	-	(162 605 571 688)	-	(162 605 571 688)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1 566 313 194 895)	-	-	-	(1 566 313 194 895)
Chi phí dự phòng khác	-	-	-	(204 014 977 909)	(204 014 977 909)
LÃI/(LỖ) BỘ PHẬN TRƯỚC THUẾ	2 114 427 923 795	1 620 268 787 833	337 202 046 777	(1 048 115 062 388)	3 023 783 696 017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(753 995 542 953)	(753 995 542 953)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
LÃI/(LỖ) BỘ PHẬN SAU THUẾ	2 114 427 923 795	1 620 268 787 833	337 202 046 777	(1 802 110 605 341)	2 269 788 153 064
Chi phí mua mới TSCĐ	-	-	-	181 329 237 585	181 329 237 585
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	142 106 071 250	142 106 071 250
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	39 223 166 335	39 223 166 335
TỔNG TÀI SẢN	75 662 676 890 363	43 706 904 720 919	49 617 364 308 865	4 948 619 188 146	173 935 565 108 293
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	118 535 286 000 067	3 768 193 258 843	31 614 571 427 475	7 210 347 924 557	161 128 398 610 982

4 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý 4 năm 2012 so với quý 4 năm trước 2011 giảm 328.382.414.567 đồng tương đương mức 96,2% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng	
	Lợi nhuận trước thuế đồng	Lợi nhuận sau thuế đồng
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	121.180.546.447	90.885.409.835
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27.237.548.251	20.428.161.188
Giảm lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(113.379.463.781)	(85.034.597.835)
Tăng lợi nhuận do chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	689.608.171.359	517.206.128.519
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	258.419.672.257	193.814.754.193
Tăng lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	13.979.711.742	13.979.711.742
Giảm lợi nhuận do chi phí hoạt động	(256.460.980.415)	(192.345.735.311)
Giảm lợi nhuận do chi phí dự phòng rủi ro	(1.068.967.620.426)	(801.725.715.320)
Tổng tăng giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.	(328.382.414.567)	(242.791.882.989)

5 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu tố trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	3.028.648.556.707	299.126.568.876	432.905.189.665	639.606.551.110
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000
Tài sản cố khác				
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Cố khác	281.725.555.539	-	23.213.753.332	257.000.000.000
Tổng cộng	3.390.374.112.246	299.126.568.876	627.118.942.997	1.146.606.651.110

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

Lãi suất được định giá tại trung ương									
	Không bị định giá tại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	858.744.801.479	-	-	-	-	-	-	858.744.801.479	-
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-	-	-	-	-	6.239.058.244.702	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	13.000.190.868.339	19.083.393.000.007	6.730.088.754.248	2.133.120.000.000	-	2.000.000.000.000	42.946.792.527.584	-
Cho vay khách hàng (*)	-	30.110.140.372.340	37.421.174.219.089	4.686.381.686.516	637.839.094.486	1.666.678.844.534	40.285.013.718	74.564.499.240.263	-
Chứng khoán đầu tư (*)	316.275.520.951	-	-	-	-	-	-	316.275.520.951	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.492.139.675.155	6.282.791.069.491	3.438.357.804.804	4.742.979.511.050	1.313.670.083.359	24.040.073.413.473	2.000.000.000.000	42.144.037.403.128	-
Tài sản cố định	1.182.910.610.080	-	-	-	-	-	-	2.492.139.675.155	-
Tài sản khác (*)	5.989.701.864.324	-	-	-	-	-	-	1.182.910.610.080	-
Tổng tài sản	10.839.712.271.889	55.632.180.554.872	59.942.925.023.480	16.161.449.961.814	4.084.629.177.845	25.716.702.258.007	4.040.285.013.718	176.417.884.261.725	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	486.477.209.152	-	-	-	-	-	486.477.209.152	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.325.030.521.785	9.375.651.400.000	5.559.036.854.248	2.239.318.855.298	-	2.000.000.000.000	30.499.297.631.331	-
Tiền gửi của khách hàng	-	52.516.577.184.652	33.329.752.162.116	12.782.695.372.046	9.124.681.530.262	10.196.316.498.901	-	117.920.022.747.960	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn lá trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.003.000.000	84.000.000	120.500.000	839.812.000	194.564.470.500	-	26.173.405.229	-
Phải hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000	10.000.000	420.000.000.000	-	2.000.000.000.000	189.591.782.500	-
Các khoản nợ khác (*)	6.377.378.107.901	-	-	-	-	-	-	3.420.068.393.286	-
Tổng nợ phải trả	8.377.378.107.901	64.334.206.388.877	43.705.687.562.116	18.341.842.776.297	11.811.013.602.789	10.350.880.969.401	4.000.000.000.000	160.921.009.357.381	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.462.334.164.088	(8.702.025.834.005)	16.237.237.461.364	(2.180.392.764.483)	(7.726.384.424.944)	15.365.821.288.606	40.285.013.718	15.496.874.904.344	

(*). Các khoản mục này không bao gồm đến dự phòng rủi ro

5.2. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.833.678.243	34.896.071.976	8.382.400.112	171.112.150.331
Tiền gửi tại NHNN	788.072.012.974	-	134.830.568.404	922.902.581.378
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.113.014.249.774	107.480.896.295	203.968.805.542	13.424.463.952.611
Cho vay khách hàng	17.440.119.865.233	313.612.675.428	153.187.318.625	17.906.919.859.286
Chứng khoán đầu tư	312.420.000.000	-	113.520.000.000	425.940.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	722.356.800	-	722.356.800
Tài sản cố định	4.104.155.317	-	4.824.876.868	8.929.032.185
Các tài sản Có khác	2.906.290.695.456	484.008.315.281	15.554.266.415	3.405.853.277.152
Tổng tài sản	34.691.854.656.997	940.720.315.780	634.268.236.966	36.266.843.209.743
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	10.887.478.697.928	82.105.305.259	73.904.214.255	11.043.488.217.442
Tiền gửi của khách hàng	25.221.596.961.364	878.301.138.263	175.100.227.708	26.274.998.327.335
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(2.271.362.094.076)	(482.889.464.221)	63.580.800.000	(2.690.670.758.297)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.793.084.329.478	485.132.440.093	61.944.202.365	3.340.160.971.936
Tổng nợ phải trả	36.630.797.894.694	962.649.419.394	374.529.444.328	37.967.976.758.416

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.938.943.237.697)	(21.929.103.614)	259.738.792.638	(1.701.133.548.673)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.401.995.164.000	-	-	1.401.995.164.000
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(536.948.073.697)	(21.929.103.614)	259.738.792.638	(299.138.384.673)

5.2. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.3. Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng

- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định

- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Trong hạn					Đơn vị: đồng	
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	858.744.601.479	-	-	-	-	858.744.601.479
Tiền gửi tại NHNN	-	6.239.058.244.702	-	-	-	-	6.239.058.244.702
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	12.937.360.092.553	15.146.223.775.793	8.863.208.754.248	-	2.000.000.000.000	42.946.792.622.594
Cho vay khách hàng (*)	4.400.286.966.358	12.186.884.354.293	22.613.466.483.549	22.418.255.519.333	6.315.366.665.477	6.630.239.241.253	74.564.499.240.263
Chứng khoán đầu tư (*)	501.000.000.000	5.837.956.549.491	3.238.357.804.804	4.642.392.405.805	24.530.299.291.735	2.000.000.000.000	40.750.006.051.835
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.492.139.675.155	2.492.139.675.155
Tài sản cố định	-	-	-	-	766.859.221.296	416.051.388.784	1.182.910.610.080
Tài sản có khác (*)	551.939.308.871	4.928.740.534.598	-	340.094.464.526	158.927.556.329	-	5.969.701.864.324
Tổng tài sản	5.463.226.275.229	42.988.744.377.116	44.598.048.074.146	36.263.951.143.912	34.559.515.437.423	13.538.430.305.192	177.811.915.613.018
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	488.477.289.152	-	-	-	-	488.477.289.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.325.090.521.785	9.375.851.400.000	7.798.355.709.546	-	2.000.000.000.000	30.499.297.631.331
Tiền gửi của khách hàng	-	42.959.666.299.738	25.418.018.737.843	25.599.519.166.972	21.305.574.069.028	2.837.244.474.399	117.920.022.747.980
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	26.173.405.229	-	-	26.173.405.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	5.048.000.000	4.692.300.000	31.342.900.000	148.508.582.500	-	189.591.782.500
Phạt hành giấy tờ có giá	-	58.393.288	1.000.000.000.000	420.010.000.000	-	2.000.000.000.000	3.420.068.393.288
Các khoản nợ khác (*)	-	1.430.613.042.136	-	6.946.765.065.765	-	-	8.377.378.107.901
Tổng nợ phải trả	-	56.208.953.546.099	35.798.562.437.843	40.822.166.247.512	21.454.082.651.528	6.837.244.474.399	160.921.009.357.381
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.463.226.275.229	(13.220.334.136.983)	9.199.485.636.303	(4.558.215.103.600)	13.105.432.785.895	6.901.185.830.793	16.890.781.287.637

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6. Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

6.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tại chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và đ hạch toán theo giá trị phân bổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	858.744.601.479	858.744.601.479
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.239.058.244.702	6.239.058.244.702
Tiền gửi tại và cho vay các TC-TD khác	-	-	-	-	42.946.792.622.594	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	74.564.499.240.263	-	-	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.394.031.351.293	-	-	36.052.196.118.563	-	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	4.697.809.933.272	-	-	-	(*)
Tài sản tại chính khác	-	-	5.626.341.373.631	-	2.855.500.165.848	(*)
	1.394.031.351.293	4.697.809.933.272	80.190.840.613.894	36.052.196.118.563	52.900.095.634.623	175.234.973.651.645
						(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

6.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.499.297.631.331	-	-	30.499.297.631.331 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	117.920.022.747.980	117.920.022.747.980 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	26.173.405.229	-	-	-	-	26.173.405.229 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	189.591.782.500	-	-	189.591.782.500 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.420.068.393.288	3.420.068.393.288 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	8.377.378.107.901	8.377.378.107.901 (*)
	26.173.405.229	-	30.688.889.413.831	-	129.717.469.249.169	160.432.532.068.229 (*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

7. Dữ liệu tương ứng

Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm trước đã được Ngân hàng phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính riêng của năm nay như sau

		2011 (đã được trình bày trước đây) đồng	Trình bày lại đồng	2011 (được trình bày lại) đồng
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được	7.1	583.528.296.242	(583.528.296.242)	
Chi từ hoạt động dịch vụ	7.1	(68.675.097.820)	68.675.097.820	
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được	7.1	-	514.853.198.422	514.853.198.422
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.2	(85.472.013.707)	85.472.013.707	-
Thu từ hoạt động đầu tư	7.2	19.282.159.745	(19.282.159.745)	-
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	7.2	-	(66.189.853.959)	(66.189.853.959)
Thu khác	7.3	74.311.071.054	(74.311.071.054)	-
Chi hoạt động khác	7.3	(847.651.139.168)	847.651.139.168	-
Thu nhập khác	7.3	-	(773.340.068.114)	(773.340.068.114)
Tiền thuê thu nhập thực nộp trong năm	7.4	(730.068.094.910)	101.872.105.888	(628.195.989.022)
(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	7.5	-	(4.753.619.317.689)	(4.753.619.317.689)
(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	7.6	(12.942.059.268.965)	171.020.662.666	(12.771.038.606.299)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	7.6	-	(171.020.662.666)	(171.020.662.666)
(Tăng)/Giảm công nợ khác	7.4	2.142.255.288.575	(101.872.105.888)	2.040.383.182.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.922.980.703.773	(4.753.619.317.689)	13.169.361.386.084
Tăng đầu tư vào công ty con	7.7	(25.000.000.000)	25.000.000.000	-
Tăng đầu tư vào công ty liên kết	7.7	(26.000.000.000)	26.000.000.000	-
Tăng đầu tư dài hạn	7.7	(11.073.472.749)	11.073.472.749	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	7.7	-	(62.073.472.749)	(62.073.472.749)
Tăng chứng khoán đầu tư	7.5	(4.753.619.317.689)	4.753.619.317.689	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.291.085.342.740)	4.753.619.317.689	(537.466.025.051)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.450.429.473.475	-	11.450.429.473.475
Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011		40.576.017.731.149	-	40.576.017.731.149

- 7.1 Gộp chỉ tiêu "Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được" và "Chi từ hoạt động dịch vụ" thành chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được".
- 7.2 Gộp chỉ tiêu "Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" và "Thu từ hoạt động đầu tư" thành chỉ tiêu "Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)".
- 7.3 Gộp chỉ tiêu "Thu khác" và "Chi hoạt động khác" thành chỉ tiêu "Thu nhập khác".
- 7.4 Phân loại lại các khoản chi phí thuế khác đã nộp từ chỉ tiêu "Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm" vào chỉ tiêu "Tăng/ Giảm công nợ khác".
- 7.5 Phân loại lại chỉ tiêu "(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán" từ "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" sang "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh".
- 7.6 Phân loại lại khoản dự phòng sử dụng để bù đắp tổn thất trong năm từ chỉ tiêu "(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng" sang "Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)".
- 7.7 Gộp chỉ tiêu "Tăng đầu tư vào công ty con", "Tăng đầu tư vào công ty liên kết" và "Tăng đầu tư dài hạn" thành chỉ tiêu "Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)".

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

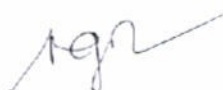
Số liệu so sánh cho số liệu trình bày cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 3 năm 2011 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ đã được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	30/09/2011 (như được trình bày trước đây) đồng	30/09/2011 (điều chỉnh) đồng	30/09/2011 (điều chỉnh lại) đồng
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	593.084.134.577	(282.983.904.307)	310.100.230.270
Tổng thu nhập hoạt động	4.206.170.137.917	(282.983.904.307)	3.923.186.233.610
Chi phí hoạt động khác	(838.485.658.249)	282.983.904.307	(555.501.753.942)
Tổng chi phí hoạt động	(1.401.709.560.208)	282.983.904.307	(1.118.725.655.901)

8. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2012

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20 828.00	20 828.00
EUR	27 362.00	27 313.00
GBP	33 468.00	32 474.00
JPY	241.00	270.00
HKD	2 663.00	2 699.00
CHF	22 637.00	22 366.00
AUD	21 631.00	21 384.00
CAD	20 753.00	20 606.00
SGD	16 909.00	16 202.00
THB	653.00	655.00
SEK	3 129.00	3 045.00
CNY	3 283.00	3 326.00
NZD	16 481.00	15 476.00
TWD	698.00	687.00
DKK	3 603.00	3 682.00
NOK	3 650.00	3 532.00
KRW	18.00	18.00
ZAR	2 545.00	2 611.00
LAK	2.57	2.60

Người lập:



Bà Ngô Bích Ngọc
Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 08 tháng 02 năm 2013

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

